UBND TỈNH CAO BẰNG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 583 /QĐ-STC

Cao Bằng, ngày 08 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành bổ sung lần 2 Bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về Lệ phí trước bạ; Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25/3/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về Lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011;Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Lệ phí trước bạ;

Căn cứ công văn số 1519/BTC-CST ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính về việc ban hành giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc ủy quyền cho Sở Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 299/QĐ-STC ngày 06 tháng 5 năm 2015; Quyết định số 429/QĐ-STC ngày 04 tháng 6 năm 2015 của Sở Tài chính tỉnh Cao Bằng về việc ban hành bổ sung lần 1 Bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quy chế phối hợp công tác giữa Sở Tài chính và Cục thuế tỉnh Cao Bằng và Biên bản họp giữa Sở Tài chính và Cục Thuế tỉnh ngày 08 tháng 7 năm 2015 về việc thống nhất mức giá tính lệ phí trước bạ để bổ sung lần 2 Bảng giá tối

2015 về việc thống nhất mức giá tính lệ phí trước bạ để bổ sung lần 2 Bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ đối với các loại phương tiện xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cao Bằng trên cơ sở Thông báo giá của các nhà sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe ô tô, xe máy; giá ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp; thông tin giá thị trường thời điểm hiện tại.

Xét đề nghị của Phòng Quản lý giá Sở Tài chính tỉnh Cao Bằng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung lần 2 Bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (có Phụ lục chi tiết I, II, III kèm theo).

Điều 2. Trong quá trình thu lệ phí trước bạ, trường hợp cơ quan thuế phát hiện hoặc nhận được ý kiến của tổ chức, cá nhân về giá tính lệ phí trước bạ của tài sản chưa phù hợp hoặc giá tài sản đó chưa được quy định trong bảng giá tính lệ phí trước bạ thì Cục Thuế tỉnh có ý kiến đề xuất kịp thời gửi Sở Tài chính để sửa đổi, bổ sung vào Bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Sở Tài chính Cao Bằng, Cục Thuế tỉnh Cao Bằng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 (thực hiện);
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Thuế; | b/cáo
- UBND tỉnh Cao Bằng;
- UBND các huyện, thành phố(p/hợp);
- Website STC;
- Lưu: VT, QLG.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH CAO BẰNG

Hoàng Tố Quyên

Phụ lục I

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI XE MÁY TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Ban hành kèm theo Quyết định số 583/QĐ-STC ngày 08 tháng 7 năm 2015

của Sở Tài chính Cao Bằng

ĐVT: nghìn đồng

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU - SỐ LOẠI KÝ HIỆU	GIÁ XE MỚI 100%
1	2	3
	HÃNG YAMAHA	
1	JUBITERFI2VP2GP (Kí hiệu UE131)	28.025

Phụ lục II

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI XE Ô TÔ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Liên doanh, nhập khẩu linh kiện, sản xuất lắp ráp tại Việt Nam

Ban hành kèm theo Quyết định số 583 /QĐ-STC ngày 03 tháng 7 năm 2015

của Sở Tài chính Cao Bằng

ĐVT: nghìn đồng

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU - SỐ LOẠI KÝ HIỆU		NĂM SẢN XUẤT	GIÁ XE MỚI 100%
1	2		3	4
A	**LOẠI XE Ô TÔ TẢI (Ben, thùng)**			
	Ô TÔ TẢI NHÃN HIỆU TRƯỜNG GIANG			
1	Xe tải thùng 2 cầu	DFM EQ9TE6X4/KM tải trọng 14.400 kg	2015	850.000
	Ô TÔ TẢI NHÃN HIỆU DONG BEN			
1	Xe ôtô tải (Có mui)	DB1021/KM-01, dung tích xi lanh 1051cm3 tải trọng 770 kg	2015	145.000
	XE Ô TÔ TẢI NHÃN HIỆU VEAM			
1	VT100	VT100 MB, mã sản phẩm AT01X11002 tải trọng 990 kg		316.000
2		VT100 MB, mã sản phẩm AT01X11212 tải trọng 990 kg		341.000
3		VT100 TK, mã sản phẩm AT01X11003 tải trọng 990 kg		316.000
4		VT100 TK, mã sản phẩm AT01X11313 tải trọng 990 kg		345.400
5	VT125	VT125 MB, mã sản phẩm BT01X11002 tải trọng 1250 kg		327.800
6		VT125 MB, mã sản phẩm BT01X11212 tải trọng 1250 kg		354.200
7		VT125 TK, mã sản phẩm BT01X11003 tải trọng 1250 kg		327.000
8		VT125 TK, mã sản phẩm BT01X11313 tải trọng 1250 kg		358.600
9	VB350	VB350(Tự đổ), mã sản phẩm GB01X01414 tải trọng 3490 kg		447.700
10		VT252MB, mã sản phẩm ET37X11002, trang bị điều hòa, nâng hạ kính cơ tải trọng 2400 kg		370.700
11		VT252MB, mã sản phẩm ET37X11212, trang bị điều hòa, nâng hạ kính cơ tải trọng 2400 kg		398.200

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU - SỐ LOẠI KÝ HIỆU		NĂM SẢN XUẤT	GIÁ XE MỚI 100%
12	VT252	VT252TK, mã sản phẩm ET37X11003, trang bị điều hòa, nâng hạ kính cơ tải trọng 2400 kg		370.700
13		VT252TK, mã sản phẩm ET37X11313, trang bị điều hòa, nâng hạ kính cơ tải trọng 2400 kg		403.700
14		VT252 MB, ET38X11002, điều hòa, kính điện, khóa điện tải trọng 2400 kg		374.000
15		VT252 MB, ET38X11212, điều hòa, kính điện, khóa điện tải trọng 2400 kg		401.500
16		VT252 TK, ET38X11003, điều hòa, kính điện, khóa điện tải trọng 2400 kg		374.000
17		VT252 TK, ET38X11313, điều hòa, kính điện, khóa điện tải trọng 2400 kg		407.000
	XE Ô TÔ TẢI NHÃN HIỆU THACO			
1	Xe ôtô tải (Tự đổ)	ELD800B, dung tích xi lanh 4214cm3 tải trọng 7.630 kg	2015	443.000
2	Ôtô tải thùng kín	K165-CS/TK-2		320.200
3	Ôtô tải thùng kín	HD350-CS/LTK1		585.700
4	Ôtô tải thùng kín	HD350-CS/LTK2		583.600
5	Ôtô tải thùng kín	FRONTIER125-CS/TK1		281.600
6	Ôtô tải thùng kín	FRONTIER125-CS/TK2		280.000
7	Ôtô tải thùng kín	HD350-CS/LTK1		583.600
8	Ôtô tải thùng kín	K165-CS/TK-1		320.200

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU - SỐ LOẠI KÝ HIỆU		NĂM SẢN XUẤT	GIÁ XE MỚI 100%
9	Ôtô tải	TOWNER950A-CS/TL		208.000
10	Ôtô tải có mui	TOWNER950A-CS/MB1		218.500
11	Ôtô tải thùng kín	TOWNER950A-CS/TK		225.700
12	Ôtô tải (có cần cẩu)	OLLIN345A-CS/TC		747.000
13	Ôtô tải (có cần cẩu)	OLLIN345A-CS/TC304		837.000
14	Ôtô tải (có cần cẩu)	OLLIN800A-CS/TC		949.000
15	Ôtô tải (có cần cẩu)	HYUNDAI HD72-CS/TC		942.000
16	Ôtô tải (có cần cẩu)	OLLIN800A-CS/TC505		1.157.000
17	Ôtô tải (đông lạnh)	FRONTIER 125-CS/ĐL		381.000
18	Ôtô tải (đông lạnh)	FRONTIER 140-CS/ĐL		422.500
19	Ôtô tải (đông lạnh)	HYUNDAI HD65-CS/ĐL		714.000
20	Ôtô tải (đông lạnh)	HYUNDAI HD65-CS/LĐL		714.000
21	Ôtô tải (đông lạnh)	HYUNDAI HD72-CS/ĐL		780.000
22	Ôtô tải có mui	HD350-CS/LMD1		584.500
23	Ôtô tải	K165-CS/TL		302.000

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU - SỐ LOẠI KÝ HIỆU		NĂM SẢN XUẤT	GIÁ XE MỚI 100%
24	Ôtô tải có mui	K165-CS/MB1		316.600
25	Ôtô tải có mui	K165-CS/MB2		317.100
26	Ôtô tải thùng kín	K165-CS/TK		320.200
27	Ôtô tải có mui	K165-CS/MB1-1		316.600
28	Ôtô tải có mui	K165-CS/MB2-1		317.100
29	Ôtô tải thùng kín	K165-CS/TK-1		320.200
30	Ôtô tải (tự đổ)	FLD600B-4WD		443.000
31	Ôtô tải (đông lạnh)	FRONTIER125-CS/ĐL		383.000
32	Ôtô tải (đông lạnh)	FRONTIER140-CS/ĐL		427.500
33	Ôtô tải có mui	FRONTIER140-CS/MB2-1		320.100
34	Ôtô tải có mui	FRONTIER140-CS/MB1-1		315.600
35	Ôtô tải có mui	FRONTIER125-CS/MB2-1		279.400
36	Ôtô tải có mui	FRONTIER125-CS/MB1-1		275.300
37	Ôtô tải	FRONTIER140-CS/ĐL		302.000
38	Ôtô tải thùng kín	FRONTIER140-CS/TK		322.500

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU - SỐ LOẠI KÝ HIỆU		NĂM SẢN XUẤT	GIÁ XE MỚI 100%
39	Ôtô tải có mui	FRONTIER140-CS/MB2		320.100
40	Ôtô tải có mui	FRONTIER140-CS/MB1		315.600
41	Ôtô tải	FRONTIER125-CS/TL		262.000
42	Ôtô tải thùng kín	FRONTIER125-CS/TK		282.500
43	Ôtô tải có mui	FRONTIER125-CS/MB2		279.400
44	Ôtô tải có mui	FRONTIER125-CS/MB1		275.300
45	Ôtô tải có mui	AUMAN C2400A/P230-MB1, 6x2, động cơ dầu, dung tích xi lanh 5990cm3, tải trọng 14300 kg	2015	965.000
46	Ôtô tải (có mui)	OLLIN4500A-CS/MB1-1, dung tích xi lanh 4087cm3 tải trọng 5000 kg	2015	441.000
	XE Ô TÔ TẢI NHÃN HIỆU TMT			
1	Xe ôtô tải (tự đổ)	ZB3824D, dung tích xi lanh 1809cm3 tải trọng 2.350 kg	2015	220.000
2	Xe ôtô tải (tự đổ)	KM120TL-MB, dung tích xi lanh 3875cm3 tải trọng 5.950 kg	2015	414.000
	XE Ô TÔ TẢI NHÃN HIỆU FOTON			
1	Ôtô tải	THAO OLLIN700B-CS/TL		448.000
2	Ôtô tải có mui	THACO AUMAN C240C/255-MB1		1.050.000
3	Ôtô tải (tự đổ)	THACO AUMAN D240/W290		1.270.000

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU - SỐ LOẠI KÝ HIỆU		NĂM SẢN XUẤT	GIÁ XE MỚI 100%
4	Ôtô tải có mui	THACO OLLIN198A-CS/MB1		340.600
5	Ôtô tải có mui	THACO OLLIN198A-CS/MB2		341.600
6	Ôtô tải thùng kín	THACO OLLIN198A-CS/TK1		348.600
7	Ôtô tải thùng kín	THACO OLLIN198A-CS/TK2		346.500
8	Ôtô tải có mui	THACO OLLIN500B-CS/MB1		340.600
9	Ôtô tải có mui	THACO OLLIN500B-CS/MB2		341.600
10	Ôtô tải thùng kín	THACO OLLIN500B-CS/TK1		348.600
11	Ôtô tải thùng kín	THACO OLLIN500B-CS/TK2		346.500
12	Ôtô tải	THACO OLLIN198A-CS/TL		323.000
13	Ôtô tải	THACO OLLIN500B-CS/TL		323.000
	XE Ô TÔ TẢI NHÃN HIỆU FORLAND			
1	Ôtô tải tự đổ	THACO FLD900A		527.000
	XE Ô TÔ TẢI NHÃN HIỆU DONGFENG			
1	Xe ôtô tải (có mui)	HH/L315 30-TM42L.T, dung tích xi lanh 8900cm3, tải trọng 17.850kg	2015	1.240.000
	XE Ô TÔ TẢI NHÃN HIỆU CHEVROLET			
1	SPARK VAN	Xe ôtô tải VAN, 02 chỗ ngồi, tay lái thuận, 4x2, động cơ xăng, dung tích xi lanh 796cm3 tải trọng 335 kg	2015	253.000

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU - SỐ LOẠI KÝ HIỆU		NĂM SẢN XUẤT	GIÁ XE MỚI 100%
	XE Ô TÔ TẢI NHÃN HIỆU HINO			
1	Xe ôtô tải	XZU730L-HKFTL3/LEXIM-TL, dung tích xi lanh 4009cm3 tải trọng 4800 kg	2015	685.000
B	**XE Ô TÔ CHỞ NGƯỜI**			
	XE Ô TÔ CHỞ NGƯỜI NHÃN HIỆU HUYNDAI			
1	COUNTY 29 chỗ	Dung tích xi lanh 3907cm3 do nhà máy đồng vàng sản xuất	2015	1.250.000
2	COUNTY HM K29SL	Xe ô tô khách 29 chỗ, dung tích xi lanh 3907 cm3 do nhà máy tracomeco sản xuất	2015	1.420.000
3	SANTAFE	DM3-W72FC5G,4x4, máy dầu, ôtô con 7 chỗ ngồi, dung tích 2199cm3	2015	1.300.000
4	SANTAFE	DM2-W72FC5F, 4x2, số tự động, động cơ dầu, xe ôtô con 07 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2199cm3	2015	1.180.000
	XE Ô TÔ CHỞ NGƯỜI NHÃN HIỆU THACO			
1	Ôtô khách	HB73S-H140I		1.054.000
2	Ôtô khách	TB82S-W180AS		1.530.000
	XE Ô TÔ CHỞ NGƯỜI NHÃN HIỆU KIA			
1	SORENTO	XM 24G E2 AT-2WD, 4x2, động cơ xăng, dung tích xi lanh 2359cm3	2015	930.000
	XE Ô TÔ CHỞ NGƯỜI NHÃN HIỆU TRACOMECO			
1	UNIVERSE NOBLE K42G	Xe khách (có giường nằm) 42 chỗ, 4x2, động cơ dầu, kiểu động cơ D6CA38 (380 Ps), dung tích xi lanh 12.920 cm3	2015	3.970.000

Phụ lục III

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI XE Ô TÔ NHẬP KHẨU NGUYÊN CHIẾC TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Ban hành kèm theo Quyết định số 583 /QĐ-STC ngày 08 tháng 7 năm 2015

của Sở Tài chính Cao Bằng

ĐVT: nghìn đồng

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU - SỐ LOẠI KÝ HIỆU		NĂM SẢN XUẤT	GIÁ XE MỚI 100%
	DANH MỤC BỔ SUNG			
A	**XE Ô TÔ TẢI,XE CHUYÊN DỤNG**			
	XE Ô TÔ TẢI NHÃN HIỆU HUYNDAI			
1	HD72/ĐN.TK	Ôtô sat-xi có buồng lái, dung tích xi lanh 3907cm3, sản xuất tại Hàn Quốc	2015	681.000
2	PORTER II	Xe ôtô tải, tải trọng 1000kg, dung tích xi lanh 2497cm3, sản xuất tại Hàn Quốc	2015	312.000
3	Xe ôtô tải (tự đổ)	Trọng tải 25.5 tấn, dung tích xi lanh 12.344 cm3 sản xuất tại Hàn Quốc	2010	1.834.000
4	XCIENT H380.310	Xe ôtô tải tự đổ, dung tích xi lanh 9906cm3, sản xuất tại Hàn Quốc	2014	2.300.000
5	Ôtô tải (tự đổ)	HD270		2.020.000
6	Ôtô đầu kéo	HD1000		1.870.000
	XE Ô TÔ TẢI NHÃN HIỆU MAZDA			
1	BT-50	Xe ôtô tải (Pick up cabin kép) 5chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2198cm3, sản xuất tại Thái Lan	2015	688.000
	XE Ô TÔ TẢI NHÃN HIỆU FOTON			
1	Ôtô đầu kéo - công suất 199kW	BJ4188-4004		850.000
2	Ôtô đầu kéo - công suất 250kW	BJ4253SMFKB-12		1.040.000

STT	CHỦNG LOẠI NHÃN HIỆU - SỐ LOẠI KÝ HIỆU		NĂM SẢN XUẤT	GIÁ XE MỚI 100%
3	Ôtô đầu kéo - công suất 280kW	BJ4253SMFKB-12		1.045.000
4	Ôtô đầu kéo - công suất 276kW	BJ4259SMFKB-5		1.219.000
	XE Ô TÔ TẢI NHÃN HIỆU ZOOMLION			
1	Xe ôtô cần cẩu	LZJ5300JQZ25V, dung tích xi lanh 9726CM3, sản xuất tại Trung Quốc	2010	1.628.640
	XE Ô TÔ TẢI NHÃN HIỆU DONG FENG			
1	Xe ô tô tải có mui	HH/B190-33-TM42HS2, dung tích xi lanh 5900 cm3, tải trọng 8450 kg, sản xuất tại Trung Quốc	2015	752.000
	XE Ô TÔ TẢI NHÃN HIỆU CNHTC			
1	Ôtô đầu kéo	ZZ4257N3247N1B, dung tích xi lanh 9726cm3, tải trọng 24.000kg, sản xuất tại Trung Quốc	2015	991.100
B	**XE Ô TÔ CHỞ NGƯỜI**			
	XE Ô TÔ CHỞ NGƯỜI NHÃN HIỆU HUYNDAI			
1	GRAND I10	Xe ôtô con 05 chỗ ngồi, kiểu sedan, 1 cầu, số sàn, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1248cm3, sản xuất tại Ấn Độ	2015	423.000